

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ, TÀI ĐỊNH CƯ/ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Giá trị BTHT theo Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	Giá trị BTHT theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	Giá trị BTHT theo Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	Giá trị BTHT theo Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Giá trị BTHT theo Quyết định số 4060/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	Giá trị BTHT theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	Giá trị BTHT theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 20/7/2023	Giá trị BTHT theo Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	Giá trị BTHT theo Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	Giá trị BTHT theo Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 16/01/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 08/7/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Giá trị BTHT theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 26/2/2025	Giá trị BTHT theo Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	Giá trị điều chỉnh, bổ sung	Phương án chia ra				Tổng giá trị sau điều chỉnh bổ sung (đồng)	Ghi chú		
																											Đất	Cây cối, hoa màu	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ				
1	Phạm Quang Khương - Tô Thị Khắc	Thôn Chấn, xã Đông Bái	127	1.672.448.000											0								6.000.000				135.770.000	21.077.000		114.693.000		1.814.218.000		
2	Lưu Đức Hoàng - Hoàng Thị Hằng	Thôn Chấn, xã Đông Bái	131	1.290.937.000																	8.580.000						113.622.000			113.622.000		1.413.139.000		
3	Trần Văn Thế - Tô Thị Tuyết	Thôn Chấn, xã Đông Bái	137; 137a	1.563.486.000											0								6.000.000				87.561.000			87.561.000		1.657.047.000		
4	Đoàn Đức Võ - Nguyễn Thị Thương	Thôn Chấn, xã Đông Bái	457		1.758.228.000										0										6.000.000		121.501.000			121.501.000		1.885.729.000		
5	Nguyễn Văn Đạm - Tô Thị Hiền	Thôn Chấn, xã Đông Bái	122		1.124.572.000										0									6.000.000			244.687.000			244.687.000		1.375.259.000		
6	Tô Kim Thịnh - Nguyễn Thị Quý	Thôn Chấn, xã Đông Bái	24		819.071.000										0						22.625.000	6.000.000				91.697.000			91.697.000		939.393.000			
7	Nguyễn Thị Nhựt	Thôn Chấn, xã Đông Bái	139; 139a		881.803.000										0				6.000.000					12.000.000			146.578.000			146.578.000		1.046.381.000		
8	Tô Thị Lá	Thôn Chấn, xã Đông Bái	146; 146a		989.476.000										0										18.000.000			83.880.000			83.880.000		1.091.356.000	
9	Lưu Đức Dân - Nguyễn Thị Đáng	Thôn Chấn, xã Đông Bái	25; 25a		1.322.670.000										0									6.000.000			76.414.000			76.414.000		1.405.084.000		
10	Nguyễn Văn Tài	Thôn Chấn, xã Đông Bái	225		1.711.515.000										0		6.000.000										82.474.000			82.474.000		1.799.989.000		
11	Nguyễn Mạnh Hùng - Hoàng Thị Hoa	Thôn Chấn, xã Đông Bái	226		1.466.822.000										0									6.000.000			71.803.000			71.803.000		1.544.625.000		
12	Tô Văn Tăng - Đỗ Thị Dung	Thôn Chấn, xã Đông Bái	263		1.397.304.000										0									6.000.000			64.191.000			64.191.000		1.467.495.000		
13	Nguyễn Văn Thủy - Bùi Thị Yên	Thôn Chấn - xã Đông Bái	123			1.605.472.000							0						29.850.000							71.479.000			71.479.000		1.706.801.000			
14	Lưu Đức Đạt - Tô Thị Thủy	Thôn Chấn - xã Đông Bái	117		1.956.307.000								0							0			6.000.000		232.105.000	144.072.000			88.033.000		2.194.412.000			
15	Lưu Đức Lại - Bùi Thị Phư	Thôn Chấn - xã Đông Bái	120			3.824.559.000							0													208.942.000			208.942.000		4.033.501.000			
16	Nguyễn Văn Bãi - Lê Thị Báu	Thôn Chấn, Đông Bái	33			2.384.116.000							0					6.000.000			200.410.000		6.000.000		211.282.000			211.282.000		2.807.808.000				
17	Đoàn Thị Thương - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Hữu Chung (đã chết)	Thôn Trung, xã Đông Bái	325+2201				588.471.000																			11.752.000			11.752.000		600.223.000			
18	Lưu Đức Lũ, Lưu Đức Hiệp, Lưu Đức Trinh, Lưu Đức Nguyễn, Lưu Đức Triều, Lưu Đức Lâm, Lưu Đức Đàm và Lưu Đức Hào	Thôn Chấn, xã Đông Bái	2225					1.568.857.000																		933.000			933.000			1.569.790.000		
19	Nguyễn Văn Diệp, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Tông và Nguyễn Văn Thái	Thôn Chấn, xã Đông Bái	2226					1.481.959.000																		3.360.000			3.360.000			1.485.319.000		
20	Tô Văn Thái, Tô Anh Hùng và Tô Văn Thoa	Thôn Chấn, xã Đông Bái	2224					1.192.612.000																		4.379.000			4.379.000			1.196.991.000		
21	Nguyễn Văn Tông - Nguyễn Thị Diu	Thôn Chấn - Đông Bái	01					2.343.487.000							0											125.967.000			125.967.000		2.469.454.000			
22	Lưu Thị Khế - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đặng Văn Mừng (đã chết)	Thôn Chấn, Đông Bái	6 + 6a					1.469.322.000																		121.689.000			115.689.000	6.000.000		1.591.011.000		
23	Tô Thị Bành	Thôn Chấn, Đông Bái	2142					1.141.375.000							0				6.000.000							61.324.000			61.324.000			1.208.699.000		
24	Lê Văn Toàn	Thôn Chấn - Đông Bái						549.292.000							0											43.276.000			43.276.000			592.568.000		
25	Lê Văn Quý - Phạm Thị Bãi (Loan)	Thôn Chấn - xã Đông Bái	21					1.194.442.000							0											135.598.000			135.598.000			1.330.040.000		
26	Lưu Đức Kiểm - là người được ủy quyền của những người được hưởng thừa kế của ông Lưu Đức Hề và vợ là Trinh Thị Cả (đã chết)	Thôn Chấn - Đông Bái	214					359.255.000							0											11.918.000			11.918.000			371.173.000		

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Giá trị BTHI theo Quyết định số 1291/QĐ- UBND ngày 11/8/2023	Giá trị BTHI theo Quyết định số 1280/QĐ- UBND ngày 11/8/2023	Giá trị BTHI theo Quyết định số 967/QĐ- UBND ngày 29/6/2023	Giá trị BTHI theo Quyết định số 2654/QĐ- UBND ngày 29/12/2023	Giá trị BTHI theo Quyết định số 4060/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	Giá trị BTHI theo Quyết định số 1552/QĐ- UBND ngày 05/9/2023	Giá trị BTHI theo Quyết định số 871/QĐ- UBND ngày 23/6/2023	Giá trị BTHI theo Quyết định số 1096/QĐ- UBND ngày 20/7/2023	Giá trị BTHI theo Quyết định số 1430/QĐ- UBND ngày 28/8/2023	Giá trị BTHI theo Quyết định số 1460/QĐ- UBND ngày 30/8/2023	Giá trị BTHI theo Quyết định số 122/QĐ- UBND ngày 16/01/2024	Giá trị BTHI theo Quyết định số 647/QĐ- UBND ngày 20/3/2024	Giá trị BTHI theo Quyết định số 526/QĐ- UBND ngày 11/3/2024	Giá trị BTHI theo Quyết định số 783/QĐ- UBND ngày 27/3/2024	Giá trị BTHI theo Quyết định số 1355/QĐ- UBND ngày 07/6/2024	Giá trị BTHI theo Quyết định số 1492/QĐ- UBND ngày 19/6/2024	Giá trị BTHI theo Quyết định số 1645/QĐ- UBND ngày 08/7/2024	Giá trị BTHI theo Quyết định số 2110/QĐ- UBND ngày 31/7/2024	Giá trị BTHI theo Quyết định số 4057/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	Giá trị BTHI theo Quyết định số 4061/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	Giá trị BTHI theo Quyết định số 457/QĐ- UBND ngày 26/2/2025	Giá trị BTHI theo Quyết định số 1315/QĐ- UBND ngày 27/6/2025	Giá trị điều chỉnh, bổ sung	Phương án chia ra				Tổng giá trị sau điều chỉnh bổ sung (đồng)	Giá chủ	
																											Đất	Cây cối, hoa màu	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ			
27	Đoàn Hữu Trung - là đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Hữu Tô (đã chết)	Thôn Trung, xã Đồng Bài, huyện Cát Hải	2152							1.773.419.000		0							6.000.000				6.000.000			63.452.000			63.452.000		1.848.871.000		
28	Đoàn Hữu Thành - là người đại diện cho những người được hưởng thừa kế của bà Tô Thị Tân (đã chết)	Thôn Trung, xã Đồng Bài, huyện Cát Hải	2157							2.459.716.000		0					6.000.000									79.747.000	33.177.000			33.177.000		2.578.640.000	
29	Tô Kim Cường - đại diện cho những người thừa kế của ông Tô Kim Tiểu (đã chết)	Thôn Chân xã Đồng Bài	31							1.131.824.000			0			6.000.000											53.135.000			53.135.000		1.190.959.000	
30	Lưu Đức Hậu - Nguyễn Thị Hoàn	Thôn Chân, xã Đồng Bài	145							1.027.425.000			1.015.920.000			6.000.000			99.818.000					6.000.000		113.710.000				113.710.000		2.268.873.000	
31	Ông Bùi Văn Tú vợ là Tô Thị Tươi	Thôn Trung, xã Đồng Bài, huyện Cát Hải	265								1.190.634.000	0															51.471.000			51.471.000		1.242.105.000	
32	Lưu Đức Hoàn - Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Thôn Chân xã Đồng Bài	192								596.114.000		0																	33.576.000	41.000.000	670.690.000	
	Tổng			4.526.871.000	11.471.461.000	9.770.454.000	588.471.000	4.243.428.000	7.057.173.000	6.392.384.000	1.786.748.000	-	1.015.920.000	-	-	18.000.000	6.000.000	12.000.000	129.668.000	12.000.000	231.615.000	18.000.000	72.000.000	12.000.000	79.747.000	2.953.703.000	165.149.000	8.672.000	2.732.882.000	47.000.000	50.397.643.000		

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Phạm Quang Khương - Tô Thị Khắc
Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 127

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	108,9				269.468.000	0	21.077.000	290.545.000	
	Vị trí 1, Khu vực 1, Đường rẽ xuống Đồng Bài từ cột mốc 3X đến bến Muối thôn Chấn	Đất có nguồn gốc do hộ gia đình ông Tô Văn Trán vợ là Nguyễn Thị Ngát sử dụng ổn định trước năm 1980. Ngày 03/11/2003 được UBND huyện Cát Hải cấp GCN quyền sử dụng đất số S228771 diện tích 305m2 số thửa 263 tờ bản đồ số 01 đất ở nông thôn mang tên ông Tô Văn Chấn Năm 2014, ông Trán bà Ngát tặng cho con gái là bà Tô Thị Khắc chồng là Phạm Quang Khương một phần thửa đất. Ngày 06/8/2014 UBND huyện Cát Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 435103, thửa số 263b, Tờ BĐ 01, diện tích 101,0m2 đất ở nông thôn mang tên ông Tô Thị Khắc chồng là Phạm Quang Khương. Nay nhà nước thu hồi diện tích 108,9m2 do gia đình ông Khương đang sử dụng không có tranh chấp bao gồm: - Phần diện tích 101,0m2 là đất ở nông thôn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014. - Phần diện tích 7,9m2 chênh lệch tăng so với Giấy chứng nhận là do gia đình ông Trán (bố bà Khắc) sử dụng trước năm 1980 nhưng chưa được đo, ghi nhận hết diện tích khi thiết lập hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 2014. Hiện là đất ở do gia đình ông Khương đang sử dụng nhưng chưa kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận.	Diện tích đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	101,0	2.668.000	1,00	100%	269.468.000			269.468.000	
			Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	7,9	2.668.000	1,00	100%			21.077.200	21.077.200	
II	Vật kiến trúc								1.355.940.000	0	114.693.000	1.470.633.000	
1	Nhà ở 2 tầng	Có khu phụ, Móng đóng cọc tre, móng băng BTCT, giằng BTCT, tường xây gạch chi 220, tường chịu lực, tầng 2 mái ngói đỏ sườn gỗ										0	
	Tầng 1	Tường gạch chi 220, mái BTCT có sơn, S=14,8*6,5 cao 3,9m	VKT.11013	m2 sàn XD	96,20	4.874.068	1,00	100%	468.885.342			468.885.342	
	Tầng 2	Tường gạch chi 220, mái ngói đỏ sườn gỗ, cao 3,5m S=8,8*7,1	VKT.11013	m2 sàn XD	62,48	4.874.068	1,00	100%	304.531.769			304.531.769	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=-14,8*6,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	-5.555,55	13.649	1,00	100%	-75.827.702			-75.827.702	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=14,8*6,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	5.555,55	13.649	1,00	100%			75.827.702	75.827.702	
2	Bể phốt chìm dưới nhà WC	Xây gạch chi 220, nắp BTCT: V=2,8*2,5*2,0	VKT.20147	m3	14,00	2.776.061	1,00	100%			38.864.854	38.864.854	
III	Cây cối, hoa màu								6.040.000	0	0	6.040.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	0	47.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.672.448.000	6.000.000	135.770.000	1.814.218.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN TÀU DU LỊCH, GA CÁP TREO, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Lưu Đức Hoàng - Hoàng Thị Hằng
 Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 131

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	128,8				175.560.000	0	0	175.560.000	
II	Vật kiến trúc								1.072.707.000	0	113.622.000	1.072.707.000	
1	Nhà chính	Nhà mái ngói, tường gạch chi 220, móng gạch chi, không khu phụ cao 3,5m: S=10,8*6,4		m2 sàn XD	69,12								
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-10,8*6,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.991,7	13.649	1,0	100%	-54.482.440				
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=10,8*6,4*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3.991,7	13.649	1,0	100%			54.482.440	54.482.440	
2	Nhà ngang	Mái bằng BTCT tường gạch chi 220, móng gạch chi, có khu phụ cao 3,5m: S=6,95*4,85		m2 sàn XD	33,71	6.159.637	1,00	100%	207.625.964				
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-6,95*4,85*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.946,61	13.649	1,00	100%	-26.569.254				
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,95*4,85*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	1.946,61	13.649	1,00	100%			26.569.254	26.569.254	
3	Bể phốt xây chìm	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=1,5*1,5*1,5*3 ngăn	VKT.20143	m3	10,13	2.590.106	1,00	100%			26.224.823	26.224.823	
4	Hố ga xây chìm trong nhà	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V1=0,5*0,5*0,5*2 ngăn	VKT.20143	m3	0,25	2.590.106	1,00	100%			647.527	647.527	
		V2=1,0*1,0*1,1*2 ngăn	VKT.20143	m3	2,20	2.590.106	1,00	100%			5.698.233	5.698.233	
III	Cây cối, hoa màu								1.670.000	0	0	1.670.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	8.580.000	0	49.580.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.290.937.000	8.580.000	113.622.000	1.299.517.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Trần Văn Thế - Tô Thị Tuyết

Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 137; 137a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	141,2				210.953.000	0	0	210.953.000	
II	Cây cối, hoa màu								13.215.000	0	0	13.215.000	
III	Vật kiến trúc								1.298.318.000	0	87.561.000	1.385.879.000	
1	Nhà ở 2 tầng không khu phụ	Móng BTCT, tường chịu lực xây gạch chỉ 220, mái BTCT, không khu phụ (một phần diện tích nhà ở xây dựng trên phần đất ở của con trai là ông Trần Văn Toàn S=7,0*1,9)											
	Tầng 1	Tường chịu lực xây gạch chỉ 220, mái BTCT. không khu phụ Sxd=9,2*8,2 cao 4,4m	VKT.11213	m2 sàn XD	75,44	4.586.252	1,00	100%	345.986.851			345.986.851	
	Tầng 2	Xây gạch chỉ 220, cao 3,7m mái BTCT + mái thái không khu phụ Sxd =9,2*8,2	VKT.11213	m2 sàn XD	75,44	4.586.252	1,00	100%	345.986.851			345.986.851	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-9,2*8,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.356,66	13.649	1,0	100%	-59.464.052			-59.464.052	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,2*8,2*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	4.356,66	13.649	1,0	100%			59.464.052	59.464.052	
2	Hố ga chìm	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V=1,7*1,7*2 sâu	VKT.20142	m3	5,78	774.246	1,00	100%			4.475.142	4.475.142	
3	Bể phốt chìm	Xây gạch chỉ 110, nắp BTCT: V1= 1,5*1,6*1,3	VKT.20143	m3	3,12	2.590.106	1,00	100%			8.081.131	8.081.131	
		V2=2,0*2,5*1,2	VKT.20143	m3	6,00	2.590.106	1,00	100%			15.540.636	15.540.636	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	0	47.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.563.486.000	6.000.000	87.561.000	1.657.047.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Đoàn Đức Võ - Nguyễn Thị Thương
Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 457

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 26/2/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	116,2				162.632.000	0	0	162.632.000	
II	Vật kiến trúc								1.554.596.000	0	121.501.000	1.676.097.000	
1	Nhà ở chính	Nhà 2 tầng mái thái dốc BTCT, móng bè BTCT không khu phụ, tường chịu lực xây gạch chi 220 Sxd=10,1*8,8; tầng 1 cao 4,8 m tầng 2 cao 4m										0	
	Tầng 1	Mái BTCT: sxd=9,7*8,0 cao 4,8 m	VKT.11213	m2 sàn XD	77,60	4.586.252	1,0	100%	355.893.155			355.893.155	
	Tầng 2	Mái dốc BTCT. mái thái Sxd=10,1*8,8 cao 4m	VKT.11213	m2 sàn XD	88,88	4.586.252	1,0	100%	407.626.078			407.626.078	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-9,7*8,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.481,4	13.649	1,0	100%	-61.166.629			-61.166.629	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,7*8,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.481,4	13.649	1,0	100%			61.166.629	61.166.629	
2	Phào đơn trần nhà Gian chính	L=(4,9*12 đường)+(12 đường*3,9)	VKT.20090	md	105,6	83.718	1,0	100%			8.840.621	8.840.621	
3	Phào kép trong phòng	KL=(3,2*4 đường)+(3,0*4 đường)+(4,0*2 đường)*(3,4*12 đường)+(3,6*12 đường)											
	Điều chỉnh kích thước	L=(3,2+3,0)*2+(3,4+3,6)*2	VKT.20091	md	26,4	104.993	1,0	100%			2.771.815	2.771.815	
4	Nhà bếp + NVS	Xây gạch chi 220, móng BTCT. mái BTCT Sxd=6,4*3,7 cao 4m (diện tích dưới mái nhà chính: S=6,4*0,3)	VKT.10517	m2 sàn XD	23,68	5.525.624	1,0	100%	130.846.776			130.846.776	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-6,4*3,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.367,52	13.649	1,0	100%	-18.665.280			-18.665.280	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,4*3,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.367,52	13.649	1,0	100%			18.665.280	18.665.280	
5	Hố ga	Xây gạch chi 110, nắp BT, chìm trong lòng nhà: V=1,6*1,9*1,5*2 bê	VKT.20143	m3	9,12	2.590.106	1,0	100%			23.621.767	23.621.767	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung 457b/BB-PTQĐ&QLDA ngày 09/4/2025											
6	Phào đơn cầu thang nhà ở chính	L=(1,7+0,9)*2*3 đường	VKT.20090	md	15,6	83.718	1,0	100%			1.306.001	1.306.001	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 26/2/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
7	Con sơn trang trí mái nhà ở chính	Gỗ lim: V=0,4*0,7*0,04*9 thanh	VKT.30042	m3	0,1	50.877.357	1,0	100%			5.128.438	5.128.438	
III	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	0	47.000.000	
		Tổng cộng							1.758.228.000	6.000.000	121.501.000	1.764.228.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Văn Đàm - Tô Thị Hiền
Địa chỉ: Thôn Chấn , xã Đồng Bài

Số BB: 122

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	170,8				432.920.000	0	0	432.920.000	
II	Cây cối, hoa màu								12.092.000	0	0	12.092.000	
III	Vật kiến trúc								591.840.000	0	244.687.000	836.527.000	
1	Nhà	Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo: S=6,7*10,9, cao 3m	VKT.10511	m2 sàn XD	73,03	5.664.658	1,0	100%	413.689.974			413.689.974	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-6,7*10,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.217,48	13.649	1,0	100%	-57.564.419			-57.564.419	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,7*10,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.217,48	13.649	1,0	100%			57.564.419	57.564.419	
2	Nhà ở 2	Móng gạch chi, tường gạch chi 220 mái lợp tôn XMC sườn gỗ; S= 8,3*4 cao 2,8 có vì kèo gỗ sến	VKT.10513	m2 sàn XD	33,20	5.068.928	1,00	100%			168.288.410	168.288.410	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tiêu chuẩn cao 3,5m: V=-(7,86+4,0)*2*0,7*0,22	VKT.20010	m3	-3,65	1.835.560	1,00	100%			-6.705.080	-6.705.080	
		Trừ phần trát tường chênh lệch so với tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20079	m2	-33,21	97.057	1,00	100%			-3.223.069	-3.223.069	
	Cửa	Pano gỗ chò chi: S= 1,1*1,7	VKT.30022	m2	1,87	2.200.000	1,00	100%			4.114.000	4.114.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ chò chi:=5,6	VKT.30031	md	5,60	450.000	1,00	100%			2.520.000	2.520.000	
	Cửa sổ	Pano gỗ chò chi: S= 0,7*0,9	VKT.30028	m2	1,26	1.700.000	1,00	100%			2.142.000	2.142.000	
		Khuôn cửa đơn gỗ chò chi: L= 3,2	VKT.30031	md	6,40	450.000	1,00	100%			2.880.000	2.880.000	
		Song cửa gỗ; S= 0,7*0,9* 2 cửa	VKT.30019	m2	1,26	600.000	1,00	100%			756.000	756.000	
		Phào đơn trát XMC ; L= 17m	VKT.20090	md	17,00	83.718	1,00	100%			1.423.206	1.423.206	
		Gờ chi XMC ;L= 8,5*6	VKT.20089	md	51,00	45.334	1,00	100%			2.312.034	2.312.034	
		Phào đơn XMC : L=2,8m	VKT.20090	md	2,80	83.718	1,00	100%			234.410	234.410	
		Gờ chi XMC; L= 5,6	VKT.20089	md	5,60	45.334	1,00	100%			253.870	253.870	
	Ông nhựa PVC	D48; L= 6.m	VKT.30086	md	6,00	54.734	1,00	100%			328.404	328.404	
	Máng tôn	S= 4,0*0,3	GTT	md	12,00	120.000	1,00	100%			1.440.000	1.440.000	
	HTDC	3 cái ang; 500v gạch											
		Ốp gạch ceramic 20x20; S= 8,5*0,2+1,1*0,3	VKT.20066	m2	2,03	360.367	1,00	100%			731.545	731.545	
		BT đá 1/2 mác 200; V=6,7*0,15*0,15	VKT.20020	m3	0,15	1.477.069	1,00	100%			222.668	222.668	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
	Vi kèo gỗ sến	Xà ngang V=0,1*0,1*3,14*4*2	VKT.30040	m3	0,25	18.325.705	1,00	100%			4.603.417	4.603.417	
		Trụ đỡ V=0,1*0,1*3,14*1*4	VKT.30043	m3	0,13	18.287.036	1,00	100%			2.296.852	2.296.852	
		Vi kèo V=0,1*0,1*2,8*4	VKT.30046	m3	0,11	22.352.070	1,00	100%			2.503.432	2.503.432	
IV	Chính sách hỗ trợ								87.720.000	6.000.000	0	93.720.000	
		Tổng cộng							1.124.572.000	6.000.000	244.687.000	1.375.259.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Kim Thịnh - Nguyễn Thị Quý
Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 24

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	101,2				161.515.000	0	0	0	161.515.000	
II	Cây cối hoa màu								3.225.000	0	0	0	3.225.000	
III	Vật kiến trúc								613.331.000	0	0	91.697.000	705.028.000	
1	Nhà ở chính	Nhà 01 tầng (không khu phụ)											0	
		Móng xây gạch chi, từng xây gạch chi 220, cao 3,1 m, mái ngói đỏ sườn gỗ, vì kèo gỗ: S=8,0*5,8	VKT.10511	m2 sàn XD	46,40	5.664.658	1,0	100%	262.840.131				262.840.131	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-8,0*8,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	-3.927,0	13.649	1,0	100%	-53.599.623				-53.599.623	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,0*8,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3.927,0	13.649	1,0	100%				53.599.623	53.599.623	
2	Nhà ở số 2- Một tầng có khu phụ	Móng xây gạch chi có đồ giằng, tường gạch chi 110, cao 3,2m, mái bằng BTCT; S=6,6*3,7	VKT.10727	m2 sàn XD	24,42	5.976.677	1,0	100%	145.950.452				145.950.452	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-6,6*3,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.410,3	13.649	1,0	100%	-19.248.570				-19.248.570	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,6*3,7*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	1.410,3	13.649	1,0	100%				19.248.570	19.248.570	
3	Bể phốt	Chìm trong nhà ở số 2; Xây gạch chi 110, nắp BTCT; V=1,7*3,0*1,2	VKT.20143	m3	6,1	2.590.106	1,0	100%				15.851.449	15.851.449	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK số 24b/BB-TTPTQĐ ngày 15/6/2023												
4	Máng nước Nhà ở chính	Bằng tôn KL, L=5,2m	GTT	m	5,20	120.000	1,0	100%				624.000	624.000	
5	Sơn tường nhà không bả	Sơn ngoài nhà: S=3,4*6,8	VKT.20092	m2	23,12	64.524	1,0	100%				1.491.795	1.491.795	
6	Sơn trần hiện không bả	S=0,6*6,8	VKT.20092	m2	4,08	64.524	1,0	100%				263.258	263.258	
7	Ống thoát nước mưa ngoài nhà	D60: L=6,0m	VKT.30087	md	6,00	103.049	1,0	100%				618.294	618.294	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	22.625.000	6.000.000	0	69.625.000	
		Tổng cộng							819.071.000	22.625.000	6.000.000	91.697.000	939.393.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Thị Nhựt
Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 139; 139a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BHYT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ													
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	166,1				265.096.000	0	0	0	265.096.000	
II	Cây cối hoa màu								6.920.000	0	0	0	6.920.000	
III	Vật kiến trúc								568.787.000	0	0	146.578.000	568.787.000	
1	Nhà ở chính	Nhà 1 tầng, xây gạch papanh 220, mái ngói đỏ, sườn gỗ, móng gạch papanh, không khu phụ: cao 4,9m: S=13,0*5,8 Nền nhà láng XMC	VKT.10561	m2 sàn XD	75,40	5.164.892	1,00	100%	389.432.857				389.432.857	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=13,0*5,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.354,35	13.649	1,0	100%	-59.432.523				-59.432.523	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=13,0*5,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.354,35	13.649	1,0	100%				59.432.523	59.432.523	
2	Nhà bếp	Tường gạch chi 110, mái tôn proximang sườn gỗ, móng gạch papanh; Cao 3,2m: S= 4,2*2,7 , nền láng XMC	VKT.10523	m2 sàn XD	11,34	4.638.041	1,00	100%	52.595.385				52.595.385	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-4,2*2,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	-654,89	13.649	1,0	100%	-8.938.525				-8.938.525	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=4,2*2,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	654,89	13.649	1,0	100%				8.938.525	8.938.525	
3	Bể nước mưa	Xây gạch papanh 220, nắp bê tông: V=3,0*1,8*1,85 sâu (nổi 1,3; chìm 0,55)		m3	9,99								0	
		V nổi =3,0*0,8*1,3	VKT.20144	m3	3,12	1.175.401	1,00	100%	3.667.251			-3.667.251	3.667.251	
		V chìm=3,0*0,8*0,55	VKT.20145	m3	1,32	2.948.509	1,00	100%	3.892.032			-3.892.032	3.892.032	
	Điều chỉnh kích thước	V nổi =3,0*1,8*1,3	VKT.20144	m3	7,02	1.175.401	1,00	100%				8.251.315	8.251.315	
		V chìm=3,0*1,8*0,55	VKT.20145	m3	2,97	2.948.509	1,00	100%				8.757.072	8.757.072	
	Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 139b/BB-PTQĐ&QLDA ngày 21/3/2025 (Công văn số 54/CV-UBND ngày 06/6/2025 của UBND xã Đồng Bài về việc xác minh năm xây dựng)													
4	Hệ thống vì kèo gỗ lim nhà ở chính	Xà: V=0,2*0,2*4,5*4	VKT.30042	m3	0,72	50.877.357	1,00	100%				36.631.697	36.631.697	
		Trụ đứng: V=0,15*0,15*1,0*4	VKT.30042	m3	0,09	50.877.357	1,00	100%				4.578.962	4.578.962	
		Xà ngang: V=0,2*0,2*2,5*2	VKT.30042	m3	0,20	50.877.357	1,00	100%				10.175.471	10.175.471	
		Xà giằng: V=0,15*0,08*3,5*6	VKT.30042	m3	0,25	50.877.357	1,00	100%				12.821.094	12.821.094	
5	Cửa sổ nhà ở chính	Ván ghép gỗ giẻ: S=1,2*0,8*4 cửa	VKT.30038	m2	3,84	100.000	1,00	100%				384.000	384.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
6	Móng nhà ngoài sân	Xây gạch chi 220: V=(5,7+5,4)*2*0,22*0,5	VKT.20006	m3	2,44	1.706.145	1,00	100%				4.166.406	4.166.406	XD năm 2010
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	12.000.000	0	59.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							881.803.000	6.000.000	12.000.000	146.578.000	899.803.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Tô Thị Lá
 Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 146; 146a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	116,0				185.136.000	0	0	185.136.000	
II	Vật kiến trúc								763.340.000	0	83.880.000	847.220.000	
1	Nhà ở	Móng băng BTCT + gạch chi ; Tường xây gạch chi 220 cao 3,8m, mái BTCT, tường chịu lực. S=8,5*5,4 (Tường có son + bả)	VKT.10517	m2 sàn XD	45,90	5.525.624	1,00	100%	253.626.142			253.626.142	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-8,5*5,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.650,73	13.649	1,00	100%	-36.179.746			-36.179.746	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,5*5,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.650,73	13.649	1,00	100%			36.179.746	36.179.746	
2	Nhà 2	Móng gạch chi, tường gạch chi 220 cao 3m, Mái ngói đỏ, không vì kèo, có khu phụ. S=8,5*4,8	VKT.10711	m2 sàn XD	40,80	6.298.600	1,00	100%	256.982.880			256.982.880	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-8,5*4,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.356,20	13.649	1,00	100%	-32.159.774			-32.159.774	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,5*4,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.356,20	13.649	1,00	100%			32.159.774	32.159.774	
3	Bể phốt	Xây gạch chi 220, nắp BTCT, chìm trong nhà: V=2,0*1,8*1,4	VKT.20146	m3	5,04	3.083.430	1,00	100%			15.540.487	15.540.487	
III	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	18.000.000	0	59.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							989.476.000	18.000.000	83.880.000	1.091.356.000	
B	TRUY THU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH												
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ												
II	Theo quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Cát Hải						Phương án bố trí Tái định cư điều chỉnh						
1	Địa điểm khu đất bố trí TĐC: Khu tái định cư đảo Cát Hải												
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 728/TB-UBND ngày 03/6/2024 của UBND huyện Cát Hải về kết quả xét duyệt đối tượng TĐC:						Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 546/TB-UBND ngày 30/6/2024 của UBND huyện Cát Hải về điều chỉnh Thông báo số 728/TB-UBND ngày 03/6/2024:						
	- Bà Tô Thị Thuật và chồng là Đặng Trần Khoa đủ điều kiện bố trí TĐC là hộ phụ.												
	- Ông Nguyễn Văn Tài vợ là Nguyễn Thị Vượng đủ điều kiện bố trí TĐC là hộ phụ.						- Ông Nguyễn Anh Tài vợ là Nguyễn Thị Vượng đủ điều kiện bố trí TĐC là hộ phụ.						

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
	- Bà Nguyễn Thị Lan Hương và con Nguyễn Phương Mỹ Uyên đủ điều kiện bố trí TĐC là hộ phụ.												
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ QH Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 02/12/2024												
	- Bà Tô Thị Thuật và chồng là Đặng Trần Khoa được giao Lô N4-23', lô số N4-23'.33												
	- Ông Nguyễn Văn Tài vợ là Nguyễn Thị Vượng được giao Lô N4-23', lô số N4-23'.06					- Ông Nguyễn Anh Tài vợ là Nguyễn Thị Vượng được giao Lô N4-23', lô số N4-23'.06							
	- Bà Nguyễn Thị Lan Hương và con Nguyễn Phương Mỹ Uyên được giao Lô N4-23', lô số N4-23'.28												
4	Diện tích đất được giao: Khu đất TĐC tại đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 02/12/2024												
	- Bà Tô Thị Thuật và chồng là Đặng Trần Khoa được giao diện tích 80,0m2												
	- Ông Nguyễn Văn Tài vợ là Nguyễn Thị Vượng được giao diện tích 78,8m2					- Ông Nguyễn Anh Tài vợ là Nguyễn Thị Vượng được giao diện tích 78,8m2							
	- Bà Nguyễn Thị Lan Hương và con Nguyễn Phương Mỹ Uyên được giao diện tích 80,0m2												
5	Giá đất thu tiền sử dụng đất tại khu Tái định cư: Theo giá đất được quy định tại Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND thành phố Hải Phòng là 2.790.000đ/m2.												

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Lưu Đức Đàn - Nguyễn Thị Đáng
Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 25; 25a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	168,8				450.358.000	0	0	450.358.000	
II	Cây cối hoa màu								150.000	0	0	150.000	
III	Vật kiến trúc								831.162.000	0	76.414.000	907.576.000	
1	Nhà ở	Móng băng BTCT, khung BTCT, tường gạch chi 220, mái BTCT, S=8,4*4,5, cao 5,5m	VKT.10601	m2 sàn XD	37,80	6.887.185	1,00	100%	260.335.593			260.335.593	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-8,4*4,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.182,95	13.649	1,00	100%	-29.795.085			-29.795.085	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,4*4,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.182,95	13.649	1,00	100%			29.795.085	29.795.085	
2	Nhà số 2	Móng BTCT, tường gạch chi 220, mái lợp tôn lạnh, cao 3,5m, rộng 3,6m, dài 4,8m S=3,6*4,8	VKT.10512	m2 sàn XD	17,3	5.222.919	1,00	100%	90.252.040			90.252.040	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-3,6*4,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-997,9	13.649	1,00	100%	-13.620.610			-13.620.610	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=3,6*4,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	997,9	13.649	1,00	100%			13.620.610	13.620.610	
3	Nhà WC	Móng BTCT, gạch chi 220, mái lợp tôn lạnh, cao 3,5m; S=1,8*3,2	VKT.10512	m2 sàn XD	5,8	5.222.919	1,00	100%	30.084.013			30.084.013	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-1,8*3,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	-332,6	13.649	1,00	100%	-4.540.203			-4.540.203	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=1,8*3,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	332,6	13.649	1,00	100%			4.540.203	4.540.203	
4	Bể phốt	Xây gạch chi 110, nắp BT, bể chìm trong nhà: V=2,8*1,8*1,5	VKT.20143	m3	7,6	2.590.106	1,00	100%			19.581.201	19.581.201	
5	Nhà vệ sinh	Giằng móng BTCT, tường gạch chi 220, mái BTCT, cao 3,2m, rộng:1,8m, dài: 2,1m	VKT.10517	m2 sàn XD	3,8	5.525.624	1,00	100%	20.886.859			20.886.859	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-1,8*2,1*0,77*25*3	VKT.30079	m	-218,3	13.649	1,00	100%	-2.979.508			-2.979.508	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=1,8*2,1*0,77*25*3	VKT.30079	m	218,3	13.649	1,00	100%			2.979.508	2.979.508	
	Bể phốt	Xây gạch chi 220 nắp BTCT, chìm trong nhà: V=1,0*1,0*2,0	VKT.20145	m3	2,0	2.948.509	1,00	100%			5.897.018	5.897.018	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	0	47.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.322.670.000	6.000.000	76.414.000	1.405.084.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Văn Tới
Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 225

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	179,5				266.532.000	0	0	266.532.000	
II	Cây cối, hoa màu								4.940.000	0	0	4.940.000	
III	Vật kiến trúc								1.440.043.000	0	82.474.000	1.522.517.000	
1	Nhà	Một tầng, móng gạch xây đá hộc dầy 0,4m, tường xây gạch chỉ 220, mái ngói đỏ sườn gỗ có kèo cao 3,2m nền BT mặt láng XMC S=13,5*6,8	VKT.10514	m2 sàn XD	91,80	5.580.236	1,00	100%	512.265.665			512.265.665	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-13,5*6,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-5.301,45	13.649	1,00	100%	-72.359.491			-72.359.491	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=13,5*6,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	5.301,45	13.649	1,00	100%			72.359.491	72.359.491	
		Tài sản kiểm kê bổ sung tại BB KK 225a/BB-TTPTQĐ ngày 30/5/2023											
	Bổ sung cửa phòng	Cửa nhựa lõi thép: S=0,7*1,3+0,6*0,9+0,9*1,1	VKT.30050	m2	2,44	1.600.000	1,00	100%			3.904.000	3.904.000	
	Trần	Thả thạch cao tấm có khung xương: S=5,5*2,4	VKT.20104	m2	13,20	254.158	1,00	100%			3.354.886	3.354.886	
		Tài sản kiểm kê bổ sung tại BB KK 225b/BB-TTPTQĐ ngày 17/6/2023											
	Phào kép XMC đầu hồi ngoài nhà	L=2,7*2*2*2	VKT.20091	md	21,60	104.993	1,00	100%			2.267.849	2.267.849	
	Phào kép XMC đầu trụ ngoài nhà	L=0,7*2*4	VKT.20091	md	5,60	104.993	1,00	100%			587.961	587.961	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	6.000.000	0	6.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.711.515.000	6.000.000	82.474.000	1.799.989.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Mạnh Hùng - Hoàng Thị Hoa
Địa chỉ: Thôn Chấn , xã Đồng Bài

Số BB: 226

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	151,7				242.113.000	0	0	242.113.000	
II	Cây cối, hoa màu								2.238.000	0	0	2.238.000	
III	Vật kiến trúc								1.181.471.000	0	71.803.000	1.253.274.000	
1	Nhà 2 tầng	Móng bê BTCT, khung BTCT, tường xây gạch chi 220, nhà có khu phụ											
	Tầng 1	Cao 3,6m S=8,3*7,8	VKT.11021	m2 sàn XD	64,74	5.072.882	1,00	100%	328.418.381			328.418.381	
	Tầng 2	Cao 3,5m S=8,5*7,8	VKT.11021	m2 sàn XD	66,30	5.072.882	1,00	100%	336.332.077			336.332.077	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-8,3*7,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.738,74	13.649	1,00	100%	-51.029.994			-51.029.994	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,3*7,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.738,74	13.649	1,00	100%			51.029.994	51.029.994	
2	Hồ ga	hồ ga tường xây gạch chi 110 có lắp BTCT xây chìm V=0,5*0,5*0,4	VKT.20143	m3	0,10	2.590.106	1,00	100%			259.011	259.011	
		xây gạch chi hồ ga chìm trong nhà tường có nắp BTCT, 3 ngăn S=2,0*2,2*1,8	VKT.20143	m3	7,92	2.590.106	1,00	100%			20.513.640	20.513.640	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	0	47.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.466.822.000	6.000.000	71.803.000	1.544.625.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Văn Tăng - Đỗ Thị Dung

Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 263

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	105,3				280.940.000	0	0	280.940.000	
II	Cây cối, hoa màu								400.000	0	0	400.000	
III	Vật kiến trúc								1.074.964.000	0	64.191.000	1.139.155.000	
1	Nhà ở	Móng BTCT, khung BTCT chịu lực, tường Xây gạch chi 220 mái bằng BTCT, nhà 2 tầng có khu phụ											
	Tầng 1	Nhà ở có khu phụ S=9,6*7,3 cao 3,4m	VKT.11021	m2 sàn XD	70,08	5.072.882	1,0	100%	355.507.571			355.507.571	
	Tầng 2 có khu phụ	S=9,2*7,2 cao 3,2	VKT.11021	m2 sàn XD	66,24	5.072.882	1,0	100%	336.027.704			336.027.704	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-9,6*7,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.047,1	13.649	1,0	100%	-55.239.141			-55.239.141	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,6*7,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.047,1	13.649	1,0	100%			55.239.141	55.239.141	
2	Bể phốt chìm trong nhà	đáy Bê tông tường gạch chi 110 nắp BTCT V=2,4*1,2*1,2	VKT.20143	m3	3,46	2.590.106	1,0	100%			8.951.406	8.951.406	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	0	47.000.000	
		Tổng cộng							1.397.304.000	6.000.000	64.191.000	1.467.495.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÀI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Văn Thủy - Bùi Thị Yến
Địa chỉ: Thôn Chấn - xã Đồng Bài

Số BB: 123

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	401,7				643.384.000	0	0	643.384.000	
II	Cây cối hoa màu								11.889.000	0	0	11.889.000	
III	Vật kiến trúc								845.599.000	29.850.000	71.479.000	946.928.000	
1	Nhà ở chính	Móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái lợp ngói đỏ 22v/m2, sườn gỗ: S=(5,0*5,9)+(3,7*6,2) cao 3,3m	VKT.10511	m2 sàn XD	52,44	5.664.658	1,00	100%	297.054.666			297.054.666	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-((5,0*5,9)+(3,7*6,2))*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.028,41	13.649	1,00	100%	-41.334.768			-41.334.768	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(5,0*5,9+3,7*6,2)*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.028,41	13.649	1,00	100%			41.334.768	41.334.768	
2	Nhà 2	Nhà bếp + công trình phụ										0	
		Móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường xây gạch chi 150, mái bằng BTCT : S=6,5*3,9 cao 3,3m	VKT.10527	m2 sàn XD	25,35	5.343.634	1,00	100%	135.461.122			135.461.122	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-6,5*3,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.463,96	13.649	1,00	100%	-19.981.624			-19.981.624	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,5*3,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.463,96	13.649	1,00	100%			19.981.624	19.981.624	
	Bê	Đáy BT, thành xây gạch chi 110 có nắp : V=2,7*1,2*1,5 (Bê nổi)	VKT.20142	m3	4,86	774.246	1,00	100%	3.762.836		-3.762.836	0	
		Nắp tôn pro xi măng sườn gỗ S=2,7*1,2	VKT.20163	m2	3,24	236.396	1,00	100%	765.923		-765.923	0	
	Điều chỉnh kích thước	Đáy BT, thành xây gạch chi 110 có nắp : V=2,7*1,2*1,5*2 bê (Bê treo trên mái)	VKT.20142	m3	9,72	774.246	1,00	100%			7.525.671	7.525.671	
		Nắp tôn pro xi măng sườn gỗ S=2,7*1,2*2 bê	VKT.20163	m2	6,48	236.396	1,00	100%			1.531.846	1.531.846	
3	Bê phốt (chìm trong nhà)	Đáy BT tường gạch chi 110 , nắp BTCT 2 ngăn : V=1,5*0,9*1,3	VKT.20143	m3	1,76	2.590.106	1,00	100%			4.545.636	4.545.636	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
4	Hố ga	Xây gạch chi chìm ngoài nhà, gạch chi 110, nắp BTCT : V=0,6*0,7*1,0	VKT.20143	m3	0,42	2.590.106	1,00	100%			1.087.845	1.087.845	
IV	Chính sách hỗ trợ								104.600.000	0	0	104.600.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.605.472.000	29.850.000	71.479.000	1.706.801.000	

DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CÁN DU LỊCH

Họ và tên: Lưu Đức Đạt - Tô Thị Thủy
Địa chỉ: Thôn Chấn - xã Đồng Bài

Số BB: 117

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 26/2/2025 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	514,3				923.128.000	0	144.072.000	1.067.200.000	
		- Đất ở:		m2	400,0								
		- Đất trồng cây lâu năm:		m2	114,3								
		- Hạn mức giao đất nông nghiệp BQ của xã:		m2	887,0								
		- Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động đủ điều kiện chuyển đổi nghề tại thời điểm thu hồi đất (năm 2023)		khâu	2								
		- Diện tích theo hạn mức được xác định để bồi thường, hỗ trợ:		m2	1.774,0								
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được nhà nước giao		m2	-								
		- Diện tích đất NN hộ gia đình đã được BTHT tại dự án do Công ty TNHH mặt trời Cát Bà làm chủ đầu tư		m2	1.447,9								
		- Diện tích đất NN còn lại hộ gia đình khai hoang trước ngày 01/7/2004 được xem xét BTHT		m2	326,1								
	Vị trí 1, Khu vực 1, Đường rẽ xuống Đồng Bài từ cột mốc 3X đến bến Muối thôn Chấn	Đất có nguồn gốc do gia đình ông Lưu Đức Công sử dụng ổn định từ trước năm 1980. Năm 2003, ông Công được UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 965 ngày 03/11/2003, thửa số 280, tờ bản đồ 01, với diện tích 346,0m2 để sử dụng vào mục đích đất ở. Năm 2012 ông Công tặng cho ông Lưu Đức Đạt và vợ là Tô Thị Thủy toàn bộ thửa đất nêu trên (bao gồm cả diện tích được cấp GCN và diện tích chưa được cấp GCN). Ngày 04/04/2012, ông Lưu Đức Đạt và vợ là Tô Thị Thủy được UBND huyện Cát Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 168676, thửa số 280, tờ bản đồ số 01, diện tích 346,0m2 để sử dụng vào mục đích đất ở. Theo hồ sơ kiểm kê, diện tích thửa đất gia đình ông Lưu Đức Đạt và bà Tô Thị Thủy đang sử dụng 514,3m2. Phần diện 168,3m2 (trong đó 114,3m2 đất trồng cây lâu năm; 54,0m2 đất ở) chênh lệch tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do gia đình ông Lưu Đức Công sử dụng trước năm 1980, chưa kê khai đăng ký cấp GCN. Hiện tại, phần diện tích 30,5m2 là đất trồng cây lâu năm đang nằm trong hành lang bảo vệ theo quy định pháp luật về đề điều.	Đất ở được cấp GCNQSDĐ	m2	346,0	2.668.000	1,00	100%	923.128.000			923.128.000	
			Đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	54,0	2.668.000	1,00	100%	0		144.072.000	144.072.000	
			Diện tích đất NN chưa được cấp GCN	m2	83,8				0			0	Đất nông nghiệp nhận cho tặng sau ngày 01/01/2008, chưa được cấp giấy CNQSD đất (Không bồi thường)
			Diện tích đất NN chưa được cấp GCN	m2	30,5				0			0	Đất NN nằm trong hành lang đề điều và Đất nông nghiệp nhận cho tặng sau ngày 01/01/2008 (Không bồi thường)
II	Cây cối hoa màu								10.855.000			10.855.000	
III	Vật kiến trúc	Các hạng mục công trình vật kiến trúc xây dựng trên đất ở (theo biên bản ngày 26/5/2023). Công văn số 71/CV-UBND ngày 31/5/2023 của UBND xã Đồng Bài về kết quả xác minh năm xây dựng.							981.324.000	0	88.033.000	1.069.357.000	
1	Nhà 1 tầng	Móng gạch chi, tường PP220, mái ngói đỏ sừng gỗ cao 3,3m: S=9,2*6,4			58,88 1							0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 26/2/2025 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,2*6,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.400,32	13.649	1,00	100%	-46.410.968			-46.410.968	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,2*6,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.400,32	13.649	1,00	100%			46.410.968	46.410.968	
2	Bán mái hiên	Tôn mạ màu, sườn gỗ, có kèo: S=5,5*10,0+15,0*7,0	VKT.20167	m2	160,00	276.745	1,00	100%	44.279.200		-44.279.200	0	
	Điều chỉnh quy cách	Tôn KL, sườn sắt, có kèo: S=5,5*10,0+15,0*7,0	VKT.20171	m2	160,00	399.390	1,00	100%			63.902.400	63.902.400	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 117a/BB-TTPTQĐ ngày 25/5/2023											
3	Mái tôn chống nóng nhà chính	Tôn KL sườn sắt có vì kèo, S=3,4*8,1*2 bên	VKT.20171	m2	55,08	399.390	1,00	100%			21.998.401	21.998.401	XD năm 2016
4	Mái tôn chống nóng nhà bếp	Tôn KL sườn sắt không vì kèo, S=6,5*3,5											XD năm 2023, sau thời điểm có TB thu hồi đất. Do đó, không BHTT
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	0	47.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.956.307.000	6.000.000	232.105.000	2.194.412.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Diện tích mái ngói đỏ sườn gỗ, S=13,0*3,8	VKT.10561	m ² sàn XD	49,40	5.164.892	1,00	100%	255.145.665		255.145.665	
		Diện tích mái hiên BTCT, S=13,0*2,8	VKT.10567	m ² sàn XD	36,40	5.089.315	1,00	100%	185.251.066		185.251.066	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m ² : L=-13,0*6,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.954,95	13.649	1,00	100%	-67.630.113		-67.630.113	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m ² : L=13,0*6,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.954,95	13.649	1,00	100%		67.630.113	67.630.113	
5	Gian thờ nhà chính	Xây gạch PP 110, móng gạch PP, mái BT: S=3,2*3,8 cao 3,5m	VKT.10567	m ² sàn XD	12,16	5.089.315	1,00	100%	61.886.070		61.886.070	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m ² : L=-3,2*3,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-702,24	13.649	1,00	100%	-9.584.874		-9.584.874	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m ² : L=3,2*3,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	702,24	13.649	1,00	100%		9.584.874	9.584.874	
Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK số 120a/BB-TTPTQĐ ngày 27/5/2023 (Công văn số 71/CV-UBND ngày 31/5/2023 của UBND xã Đồng Bài về kết quả xác minh năm xây dựng)												
6	Mái tôn chống dột nhà chính	Tôn KL sườn sắt, không vì kèo, S=10,0*4,2	VKT.20172	m ²	42,00	340.612	1,00	100%		14.305.704	14.305.704	Xây dựng năm 2015
		01 vôi sen									0	HTDC
		01 xi bết	VKT.30127	bộ	1,00	3.033.859	1,00	100%		3.033.859	3.033.859	Xây dựng năm 2015
		01 bình nóng lạnh									0	HTDC
III	Chính sách hỗ trợ								46.400.000	0	46.400.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							3.824.559.000	208.942.000	4.033.501.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Nguyễn Văn Bài - Lê Thị Bàu
 Địa chỉ: Thôn Chấn, Đồng Bài

Số BB: 33

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ														
I	Đất			m2	360,00				756.860.000	0	190.280.000	0	0	947.140.000	
II	Cây cối, hoa màu								16.296.000	0	0	0	0	16.296.000	
III	Vật kiến trúc								1.569.960.000	0	10.130.000	0	211.282.000	1.791.372.000	
1	Nhà chính	Nhà 1 tầng, móng xây gạch chi, tường chịu lực xây gạch chi 220, mái BTCT: S=10,0*4,6 cao 6,0m	VKT.10517	m2 sàn XD	46,00	5.525.624	1,00	100%	254.178.704					254.178.704	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-10,0*4,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2656,50	13.649	1,00	100%	-36.258.569					-36.258.569	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=10,0*4,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	2656,50	13.649	1,00	100%					36.258.569	36.258.569	
2	Nhà bếp	Móng xây gạch chi 110, tường xây gạch chi 110, mái BTCT: S=4,2*2,9 cao 3,5m	VKT.10527	m2 sàn XD	12,18	5.343.634	1,00	100%	65.085.462					65.085.462	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-4,2*2,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	-703,40	13.649	1,00	100%	-9.600.638					-9.600.638	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=4,2*2,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	703,40	13.649	1,00	100%					9.600.638	9.600.638	
3	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chi, tường 110, mái BTCT: S=2,2*4,2 cao 3,5m	VKT.10527	m2 sàn XD	9,24	5.343.634	1,00	100%	49.375.178					49.375.178	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-2,2*4,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	-533,61	13.649	1,00	100%	-7.283.243					-7.283.243	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=2,2*4,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	533,61	13.649	1,00	100%					7.283.243	7.283.243	
4	Nhà ở	1 tầng, móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 220, mái lợp tôn mạ màu sườn xà gồ thép: S=7,0*6,7 cao 3,5m	VKT.10512	m2 sàn XD	46,90	5.222.919	1,00	100%	244.954.901					244.954.901	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-7,0*6,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2708,48	13.649	1,00	100%	-36.967.975					-36.967.975	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,0*6,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	2708,48	13.649	1,00	100%					36.967.975	36.967.975	
5	Bể phốt	2 ngăn, xây gạch chi 110 có nắp BTCT: V=2,0*2,0*1,5 xây chìm trong nhà.	VKT.20143	m3	6,00	2.590.106	1,00	100%					15.540.636	15.540.636	
6	Nhà 02 tầng	Móng BTCT (móng băng), Tường chịu lực xây gạch chi 220, có khu phụ.													
	Tầng 1	Mái BTCT, cao3,3m, S=5,2*7,7	VKT.11013	m2 sàn XD	40,04	4.874.068	1,0	100%	195.157.683					195.157.683	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
	Tầng 2	Mái BTCT, tường xây gạch chi 220, cao 3,2m S=6,8*7,7	VKT.11013	m2 sàn XD	52,36	4.874.068	1,0	100%	255.206.200					255.206.200	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-5,2*7,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2312,31	13.649	1,0	100%	-31.560.719					-31.560.719	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=5,2*7,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	2312,31	13.649	1,0	100%					31.560.719	31.560.719	
7	Bê phốt	Xây tường 220, có nắp V=2,0*1,0*1,2 (Chìm trong nhà)	VKT.20145	m3	2,40	2.948.509	1,0	100%					7.076.422	7.076.422	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK số 33a/BB-TTPTQĐ ngày 27/5/2023 (xây dựng năm 2010, theo công văn số 54/CV-UBND ngày 6/6/2025 của UBND xã Đồng Bài về việc xác minh năm XD)													
8	Bán mái	Mái tôn kim loại sườn sắt có kèo: S=13,9*6,5+6,9*2,4+3,6*6	VKT.20171	m2	128,51	399.390	1,0	100%					51.325.609	51.325.609	
		Mái chống nóng tôn kim loại sườn sắt không vì kèo: S=10,0*4,6	VKT.20172	m2	46,00	340.612	1,0	100%					15.668.152	15.668.152	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	0	6.000.000	0	53.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							2.384.116.000	6.000.000	200.410.000	6.000.000	211.282.000	2.807.808.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Đoàn Thị Thương - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Hữu Chung (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Trung, xã Đồng Bài

Số BB: 325+2201

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	968,9				67.823.000	0	67.823.000	
II	Vật kiến trúc								142.278.000	11.752.000	154.030.000	
		Các hạng mục được kiểm kê tại BBKK số 2201a/BB-TTPTQĐ ngày 26/01/2024									0	
	Nhà kho	Móng gạch PP, tường gạch PP 150, mái tôn FPRXM sườn gỗ, cao 2,5m: S=2,6*2,3	VKT.10323	m2 sàn XD	5,98	1.759.607	1,00	100%		10.522.450	10.522.450	
	Cửa	Ván ghép gỗ giẻ: S=1,7*0,7	GTT	m2	1,19	1.033.000	1,00	100%		1.229.270	1.229.270	
III	Cây cối hoa màu								375.000	0	375.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								377.995.000	0	377.995.000	
		Tổng cộng							588.471.000	11.752.000	600.223.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên - Số định danh: Lư Đức Lũ (CCCD số: 031054011453), Lư Đức Hiệp (CCCD số: 031065016244), Lư Đức Trinh (CCCD số: 031063003326), Lư Đức Nguyên (CCCD số: 031068009913), Lư Đức Tiêu (CCCD số: 031044004849), Lư Đức Lâm (CCCD số: 031054013170), Lư Đức Đàm (CCCD số: 031067012276) và Lư Đức Hào (CCCD số: 031068007856)

Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 2225

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại QĐ số 4060/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	242,6				387.190.000	0	387.190.000	
II	Vật kiến trúc								1.176.487.000	0	1.176.487.000	
III	Cây cối hoa màu								5.180.000	933.000	6.113.000	
1	Cây sưa vàng	D30	QĐ số 4595	Cây	1,0	920.000	1,00	100%	920.000		920.000	
		D15	QĐ số 4595	Cây	3,0	380.000	1,00	100%	1.140.000		1.140.000	
2	Cau quả	D15	QĐ số 4595	Cây	1,0	110.000	1,00	100%	110.000		110.000	
		D10	QĐ số 4595	Cây	1,0	52.000	1,00	100%	52.000		52.000	
		D13	QĐ số 4595	Cây	2,0	110.000	1,00	100%	220.000		220.000	
3	Đu đủ có quả	D10	QĐ số 3596	Cây	1,0	373.000	1,00	100%		373.000	373.000	
4	Chuối	Có buồng	QĐ số 4595	Cây	5,0	200.000	1,00	100%	1.000.000		1.000.000	
		H=1,5m	QĐ số 4595	Cây	10,0	70.000	1,00	100%	700.000		700.000	
		H<0,5m	QĐ số 4595	Cây	20,0	40.000	1,00	100%	800.000		800.000	
5	Rau thơm các loại	Rau mùi	QĐ số 3596	m2	3,0	12.800	1,00	100%	38.400		38.400	
6	Cây bơ	D12	QĐ số 3596	Cây	1,0	560.000	1,00	100%		560.000	560.000	
7	Cây đại	D13	QĐ số 4595	Cây	1,0	200.000	1,00	100%	200.000		200.000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							1.568.857.000	933.000	1.569.790.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên - Số định danh: Nguyễn Văn Điệp (CCCD số: 031066000205), Nguyễn Văn Hạnh (CCCD số: 031058006247), Nguyễn Văn Tuấn (CCCD số 031055000418), Nguyễn Văn Tòng (CCCD số 031079013568) và Nguyễn Văn Thái (CCCD số 031057011046)

Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài Số BB: 2226

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại QĐ số 4060/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	147,0				234.612.000	0	234.612.000	
II	Vật kiến trúc								1.246.987.000	0	1.246.987.000	
III	Cây cối hoa màu								360.000	3.360.000	3.720.000	
1	Cau có quả	H>=6,0; D15	QĐ số 3596	Cây	3,0	1.120.000	1,00	100%		3.360.000	3.360.000	
2	Trầu	S=3,0*4,0 (trưởng thành)	QĐ số 4595	m2	12,0	30.000	1,00	100%	360.000		360.000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							1.481.959.000	3.360.000	1.485.319.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên - Số định danh:
Địa chỉ:

Tô Văn Thái (CCCD số: 031056000104), Tô Anh Hùng (CCCD số: 031074013940) và ông Tô Văn Thỏa (CCCD số: 031065002673)
Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 2224

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị duyệt tại QĐ số 4060/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (Đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	181,8				290.153.000	0	290.153.000	
II	Vật kiến trúc								901.169.000	0	901.169.000	
III	Cây cối hoa màu								1.290.000	4.379.000	5.669.000	
1	Vải	D45	QĐ số 3596	Cây	1,0	3.981.000	1,00	100%		3.981.000	3.981.000	
2	Cau	D20	QĐ số 4595	Cây	3,0	340.000	1,00	100%	1.020.000		1.020.000	
3	Đại	D20	QĐ số 4595	Cây	1,0	270.000	1,00	100%	270.000		270.000	
4	Bòng	D20	QĐ số 3596	Cây	1,0	398.000	1,00	100%		398.000	398.000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							1.192.612.000	4.379.000	1.196.991.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Văn Tòng - Nguyễn Thị Dịu
Địa chỉ: Thôn Chấn - Đồng Bải

Số BB: 01

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ											
I	Đất				205,1				521.068.000	0	521.068.000	
II	Cây cối hoa màu								348.000	0	348.000	
III	Vật kiến trúc								1.781.071.000	125.967.000	1.907.038.000	
1	Nhà ở	Nhà có khu phụ, móng băng BTCT, tường gạch chi 220, khung BTCT, mái bằng BTCT: S=9,6*6,8+3,8*6,1: cao 4,7m	VKT.10802	m2 sàn XD	88,46	7.619.265	1,00	100%	674.000.182		674.000.182	Có BB rà soát xác minh ngày 27/5/2023
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(9,6*6,8+3,8*6,1)*0,77*25*3	VKT.30079	m	-5.108,57	13.649	1,00	100%	-69.726.804		-69.726.804	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(9,6*6,8+3,8*6,1)*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	5.108,57	13.649	1,00	100%		69.726.804	69.726.804	
	Bể phốt trong nhà	Gạch chi 220, nắp BTCT : V=2*2*0,8	VKT.20145	m3	3,20	2.948.509	1,00	100%		9.435.229	9.435.229	
2	Nhà ở số 2	Móng xây gạch chi, tường gạch PP 220, mái bằng BTCT : Sxd=(10,2*3,9) cao 4,7m	VKT.10567	m2 sàn XD	39,78	5.089.315	1,00	100%	202.452.951		202.452.951	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(10,2*3,9)*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.297,30	13.649	1,00	100%	-31.355.779		-31.355.779	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=10,2*3,9*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	2.297,30	13.649	1,00	100%		31.355.779	31.355.779	
3	Nhà số 3	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn mạ màu sườn sắt : Sxd=3,5*5,6 cao 3,2m	VKT.10522	m2 sàn XD	19,60	4.779.819	1,00	100%	93.684.452		93.684.452	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(3,5*5,6)*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.131,90	13.649	1,00	100%	-15.449.303		-15.449.303	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=3,5*5,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.131,90	13.649	1,00	100%		15.449.303	15.449.303	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	0	41.000.000	
		Tổng A = (I+II+III+IV)							2.343.487.000	125.967.000	2.469.454.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: **Lưu Thị Khế - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đặng Văn Mừng (đã chết)**
Địa chỉ: **Thôn Chấn, Đồng Bài**

Số BB: 6 + 6a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	381,0				464.820.000	0	464.820.000	
II	Cây cối, hoa màu								16.404.000	0	16.404.000	
III	Vật kiến trúc	Các hạng mục công trình vật kiến trúc xây dựng trên đất ở (theo biên bản ngày 26/5/2023). Công văn số 71/CV-UBND ngày 31/5/2023 của UBND xã Đồng Bài về kết quả xác minh năm xây dựng.							947.098.000	115.689.000	1.062.787.000	
	Biên bản kiểm kê 06:											
1	Nhà ở chính	Tường xây gạch PP220, móng gạch chi, mái ngói đỏ sườn gỗ không khu phụ : Sxd=9,7*7,3		m2	70,81							
		Trừ phần gia cố cọc tre trong đơn giá m2 sàn XD: cọc dài 3,0m; SL 25 cọc/m2; diện tích đóng cọc tre/ diện tích mặt bằng tính toán 0,77: L=-9,7*7,3*3,0*25*0,77	VKT.30079	m	-4.089,28	13.649	1,00	100%	-55.814.549		-55.814.549	
		Khối lượng cọc tre trong đơn giá m2 sàn XD: cọc dài 3,0m; SL 25 cọc/m2: L=9,7*7,3*3,0*25*0,77	VKT.30079	m	4.089,28	13.649	1,00	100%		55.814.549	55.814.549	
2	Nhà bếp	Móng gạch đỏ, xây gạch chi 110, mái ngói đỏ sườn gỗ không khu phụ : Sxd=5,1*3,3 cao 3,2 m	VKT.10521	m2 sàn XD	16,83	5.187.642	1,00	100%	87.308.015		87.308.015	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-5,1*3,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-971,93	13.649	1,00	100%	-13.265.907		-13.265.907	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=5,1*3,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	971,93	13.649	1,00	100%		13.265.907	13.265.907	
	Biên bản kiểm kê 06a :											
3	Nhà ở phụ	Móng BTCT, xây gạch chi 110, mái ngói đỏ sườn gỗ + mái bằng BTCT không khu phụ : Sxd=(6,1*3,9)+(2,5*7,6) cao 3,0m		m2	42,79							
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(6,1*3,9+2,5*7,6)*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.471,12	13.649	1,00	100%	-33.728.351		-33.728.351	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(6,1*3,9+2,5*7,6)*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.471,12	13.649	1,00	100%		33.728.351	33.728.351	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 06b/BB-TTPTQĐ ngày 27/5/2023										
	Vách ngăn phòng ngủ	Khung nhôm kính: S=2,8*3,1+1,2*2,1+0,3*1,5+1,3*0,6	VKT.30054	m2	12,43	600.000	1,00	100%		7.458.000	7.458.000	
	Cửa	Pa nô khung nhôm kính S=0,9*2,0*2	VKT.30056	m2	3,60	750.000	1,00	100%		2.700.000	2.700.000	
	Ốp trần	Trần nhựa có khung xương S=2,8*3,4+2,8*3,4	VKT.20101	m2	19,04	142.967	1,00	100%		2.722.092	2.722.092	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	47.000.000	
1	Hỗ trợ tái định cư								41.000.000	6.000.000	47.000.000	
1.1	Hộ chính: Lưu Thị Khế - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đặng Văn Mừng (đã chết)	Hỗ trợ di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố (Khoản 2, Điều 27, QĐ 24)		Hộ	1	5.000.000			5.000.000		5.000.000	
		Hỗ trợ tiền thuê nhà ở tạm lánh trong thời gian 6 tháng chờ tạo lập chỗ ở mới (Khoản 3, Điều 27, QĐ 24)		Hộ	1	30.000.000			30.000.000		30.000.000	
		Hỗ trợ ổn định cuộc sống tại khu tái định cư (Khoản 4, Điều 27, QĐ 24)		Hộ	1	6.000.000			6.000.000		6.000.000	
1.2	Hộ phụ: Đặng Thị Luyện và các con là Trần Thành Nam, Trần Đại Nghĩa	Hỗ trợ di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố (Khoản 2, Điều 27, QĐ 24)										
		Hỗ trợ tiền thuê nhà ở tạm lánh trong thời gian 6 tháng chờ tạo lập chỗ ở mới (Khoản 3, Điều 27, QĐ 24)										
		Hỗ trợ ổn định cuộc sống tại khu tái định cư (Khoản 4, Điều 27, QĐ 24)		Hộ	1	6.000.000			6.000.000	6.000.000	6.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.469.322.000	121.689.000	1.591.011.000	
B	TRUY THU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH								0			
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ											
I	Theo quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của UBND huyện Cát Hải				Theo quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND huyện Cát Hải							
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, huyện Cát Hải				1. Địa điểm khu đất bố trí TĐC: Khu tái định cư đảo Cát Hải							
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 663/TB-UBND ngày 24/7/2023 của UBND huyện Cát Hải:				2. Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 663/TB-UBND ngày 24/7/2023 của UBND huyện Cát Hải về kết quả xét duyệt đối tượng TĐC							
	- Bà Lưu Thị Khế - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đặng Văn Mừng (đã chết) đủ điều kiện bố trí TĐC là hộ chính.				- Bà Lưu Thị Khế - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đặng Văn Mừng (đã chết) đủ điều kiện bố trí TĐC là hộ chính.							

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
3	Vị trí thửa đất: Khu tái định cư đảo Cát Hải			3. Vị trí thửa đất: Căn cứ QH Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 23/8/2023 - Bà Lưu Thị Khế - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đặng Văn Mừng (đã chết) được giao Lô N4-13, lô số N4-13.13								
4	Diện tích đất được giao: Khu đất TĐC tại đảo Cát Hải và Kết quả xét duyệt đối tượng TĐC			4. Diện tích đất được giao: Căn cứ QH Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 23/8/2023								
	- Bà Lưu Thị Khế - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đặng Văn Mừng (đã chết) dự kiến được giao diện tích 200,0m2			- Bà Lưu Thị Khế - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Đặng Văn Mừng (đã chết) được giao diện tích 200,0m2								
5	Giá đất thu tiền sử dụng đất tại khu Tái định cư: Theo giá đất được cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất			5. Giá đất thu tiền sử dụng đất tại khu Tái định cư: Theo giá đất được cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất								
II	Phương án bố trí tái định cư điều chỉnh, bổ sung											
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, huyện Cát Hải											
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 464/TB-UBND ngày 25/3/2024 của UBND huyện Cát Hải về Kết quả xét duyệt đối tượng TĐC và Thông báo số 546/TB-UBND ngày 30/6/2025 của UBND huyện Cát Hải về điều chỉnh Thông báo số 464/TB-UBND ngày 25/3/2024: - Bà Đặng Thị Luyện và các con là Trần Thành Nam, Trần Đại Nghĩa đủ điều kiện bố trí TĐC là hộ phụ.											
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ QH Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 29/11/2024 - Bà Đặng Thị Luyện và các con là Trần Thành Nam, Trần Đại Nghĩa được giao lô N4-24', lô số N4-24'.15											
4	Diện tích đất được giao: Khu đất TĐC tại đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 29/11/2024 - Bà Đặng Thị Luyện và các con là Trần Thành Nam, Trần Đại Nghĩa được giao diện tích 79,9m2											
5	Giá đất thu tiền sử dụng đất tại khu Tái định cư: Theo giá đất được quy định tại Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND thành phố Hải Phòng là 2.790.000đ/m2.											

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Tô Thị Bảnh
 Địa chỉ: Thôn Chấn, Đồng Bài

Số BB: 2142

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ												
I	Đất			m2	177,1				264.587.000	0	0	264.587.000	
II	Vật kiến trúc								835.788.000	0	61.324.000	835.788.000	
1	Nhà 1 tầng	Móng BTCT, tường chịu lực xây gạch chi 220, mái BTCT không khu phụ : S=6,1*4,8 cao 4,3m	VKT.10517	m2 sàn XD	29,28	5.525.624	1,00	100%	161.790.271			161.790.271	
		Trừ phần gia cố cọc tre trong đơn giá m2 sàn XD: cọc dài 3,0m; SL 25 cọc/m2; diện tích đóng cọc tre/ diện tích mặt bằng tính toán 0,77: L=-6,1*4,8*3,0*25*0,77	VKT.30079	m	-1.690,92	13.649	1,00	100%	-23.079.367			-23.079.367	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre trong đơn giá m2 sàn XD: cọc dài 3,0m; SL 25 cọc/m2: L=6,1*4,8*3,0*25*0,77	VKT.30079	m	1.690,92	13.649	1,00	100%			23.079.367	23.079.367	
2	Nhà 2 tầng	Móng BTCT, tường gạch chi 220, mái BTCT không khu phụ											
		Trừ phần gia cố cọc tre trong đơn giá m2 sàn XD: cọc dài 3,0m; SL 25 cọc/m2; diện tích đóng cọc tre/ diện tích mặt bằng tính toán 0,77: L=-4,8*4,8*3,0*25*0,77	VKT.30079	m	-1.330,56	13.649	1,00	100%	-18.160.813			-18.160.813	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre trong đơn giá m2 sàn XD: cọc dài 3,0m; SL 25 cọc/m2: L=4,8*4,8*3,0*25*0,77	VKT.30079	m	1.330,56	13.649	1,00	100%			18.160.813	18.160.813	
3	Nhà ngang	Móng BTCT, tường gạch chi 110, mái BTCT : S=5,2*4,9 cao 3,0m	VKT.10527	m2 sàn XD	25,48	5.343.634	1,00	100%	136.155.794			136.155.794	
		Trừ phần gia cố cọc tre trong đơn giá m2 sàn XD: cọc dài 3,0m; SL 25 cọc/m2; diện tích đóng cọc tre/ diện tích mặt bằng tính toán 0,77: L=-5,2*4,9*3,0*25*0,77	VKT.30079	m	-1.471,47	13.649	1,00	100%	-20.084.094			-20.084.094	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre trong đơn giá m2 sàn XD: cọc dài 3,0m; SL 25 cọc/m2: L=5,2*4,9*3,0*25*0,77	VKT.30079	m	1.471,47	13.649	1,00	100%			20.084.094	20.084.094	
III	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	0	47.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							1.141.375.000	6.000.000	61.324.000	1.147.375.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Lê Văn Toàn

Địa chỉ: Thôn Chấn - Đồng Bài

Số BB: 18

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất ở thu hồi:		m2	76,0				197.432.000	0	197.432.000	
II	Vật kiến trúc								310.860.000	43.276.000	354.136.000	
1	Nhà ở có khu phụ	Móng đá học, tường xây gạch PP 150, nền XMC, mái ngói đỏ, cao 3,6m: S=9,1*5,6	VKT.10764	m2 sàn XD	50,96	5.724.065	1,00	100%	291.698.352		291.698.352	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,1*5,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.942,94	13.649	1,00	100%	-40.168.188		-40.168.188	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,1*5,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.942,94	13.649	1,00	100%		40.168.188	40.168.188	
2	Bể phốt (chìm trong nhà)	Xây gạch chi 110: V=1,0*1,2*1,0, nắp BTCTTĐ: V=1,0*1,2*0,1	VKT.20143	m3	1,20	2.590.106	1,00	100%		3.108.127	3.108.127	
III	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	0	41.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							549.292.000	43.276.000	592.568.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Lê Văn Quý - Phạm Thị Bài (Loan)
 Địa chỉ: Thôn Chấn - xã Đông Bài
 Số BB: 21

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	267,4				489.820.000	0	489.820.000	
II	Cây cối hoa màu								1.500.000	0	1.500.000	
III	Vật kiến trúc								611.362.000	135.598.000	746.960.000	
1	Nhà chính	Móng BTCT, tường xây gạch PP 220, mái ngói đỏ và mái bằng BTCT cao 4,8: S=9,8*4,3+6,1*2,8. Trong đó:		m2	59,22						0	BBKK số 21b/BB-TTPPQĐ ngày 15/6/2023
		S mái ngói đỏ sườn gỗ = 9,8*4,3	VKT.10561	m2 sàn XD	42,14	5.164.892	1,00	100%	217.648.549		217.648.549	
		S mái BTCT = 6,1*2,8	VKT.10567	m2 sàn XD	17,08	5.089.315	1,00	100%	86.925.500		86.925.500	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(9,8*4,3+6,1*2,8)*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.419,96	13.649	1,00	100%	-46.678.966		-46.678.966	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(9,8*4,3+6,1*2,8)*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3.419,96	13.649	1,00	100%		46.678.966	46.678.966	
2	Nhà 2 tầng	Móng BT, tường chịu lực, gạch chi 220, mái BTCT										BBRS ngày 25/5/2023
	Tầng 1	S=4,1*2,5: cao 4,1m gạch chi 220	VKT.11213	m2 sàn XD	10,25	4.586.252	1,00	100%	47.009.083		47.009.083	
	Tầng 2	S=3,2*2,2; cao 3,1m gạch chi 220	VKT.11213	m2 sàn XD	7,04	4.586.252	1,00	100%	32.287.214		32.287.214	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-4,1*2,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-591,94	13.649	1,00	100%	-8.079.355		-8.079.355	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=4,1*2,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	591,94	13.649	1,00	100%	8.079.355	8.079.355	16.158.710	
	Trần	Nhựa giát 3 cấp có khung xương: S=6,0*4,0+5,9*2,7+(6,0+4,0)*2*0,6+(6,0+4,0)*2*0,9	VKT.20101	m2	69,93	142.967	1,00	100%		9.997.682	9.997.682	BBKK 21c ngày 11/01/2024
	Óp cổ trần khung xương	S=(6+4)*2*0,15+(5,9+2,7)*2*0,15	VKT.20075	m2	5,58	142.967	1,00	100%		797.756	797.756	BBRS ngày 25/5/2023
	Lát nền nhà ở chính + nhà 2 tầng	Gạch LD 30*30: S=6,0*4,0+5,9*2,7+6,4*2,3	VKT.20034	m2	54,65	287.487	1,00	100%		15.711.165	15.711.165	BBKK 21c ngày 11/01/2024
3	Bể nước (Bể nổi)	Xây gạch chi 110, không nắp: V=10,2*4,3*1,6	VKT.20142	m3	70,18	774.246	1,00	100%		54.333.487	54.333.487	XD năm 2003

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
IV	Chính sách hỗ trợ								91.760.000	0	91.760.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.194.442.000	135.598.000	1.330.040.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Lưu Đức Kiểm - là người được ủy quyền của những người được hưởng thừa kế của ông Lưu Đức Hệ và vợ là Trịnh Thị Cà (đã chết)
Địa chỉ: Thôn Chấn - Đồng Bài

Số BB: 214

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ											
I	Đất			m2	180,0				219.600.000	0	219.600.000	
II	Cây cối hoa màu								20.661.000	0	20.661.000	
III	Vật kiến trúc								118.994.000	11.918.000	130.912.000	
1	Nhà ở	Móng đá học, tường xây gạch PP, mái tôn FPRXM sườn gỗ : S=5,6*2,7 cao 3,1m	VKT.10566	m2 sàn XD	15,12	4.531.177	1,00	100%	68.511.396		68.511.396	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=5,6*2,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	-873,18	13.649	1,00	100%	-11.918.034		-11.918.034	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=5,6*2,7*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	873,18	13.649	1,00	100%		11.918.034	11.918.034	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	0	0	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							359.255.000	11.918.000	371.173.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Đoàn Hữu Trung - là đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Đoàn Hữu Tộ (đã chết)
 Địa chỉ: Thôn Trung, xã Đồng Bài, huyện Cát Hải

Số BB: 2152

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất	- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	406,6				552.716.000	0	0	0	552.716.000	
II	Cây cối hoa màu								2.895.000	0	0	0	2.895.000	
III	Vật kiến trúc								1.201.608.000	0	0	63.452.000	1.201.608.000	
1	Nhà chính	Nhà mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo gỗ lim, móng gạch chi, tường gạch chi 220, cao 3,1m S=11,5*7,0	VKT.10511	m2 sàn XD	80,50	5.664.658	1,00	100%	456.004.969				456.004.969	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=11,5*7,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.648,88	13.649	1,00	100%	-63.452.495				-63.452.495	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=11,5*7,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.648,88	13.649	1,00	100%				63.452.495	63.452.495	
IV	Chính sách hỗ trợ								16.200.000	6.000.000	6.000.000	0	28.200.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.773.419.000	6.000.000	6.000.000	63.452.000	1.785.419.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Đoàn Hữu Thành - là người đại diện cho những người được hưởng thừa kế của bà Tô Thị Tân (đã chết)
Địa chỉ: Thôn Trung, xã Đồng Bài, huyện Cát Hải

Số BB: 2157

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 (đồng)	Theo quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất	- Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	402,5				996.000.000	0	0	0	996.000.000	
II	Cây cối hoa màu								22.177.000	0	0	0	22.177.000	
III	Vật kiến trúc	Các hạng mục công trình vật kiến trúc xây dựng trên đất ở (theo biên bản ngày 31/5/2023). Công văn số 86/CV-UBND ngày 16/6/2023 của UBND xã Đồng Bài về kết quả xác minh năm xây dựng.							1.395.139.000	0	79.747.000	33.177.000	1.508.063.000	
1	Nhà ở ông Tâm xây trên đất ông Thành	Móng BTCT tường chịu lực 220, mái BTCT , cao 3,6m: S=6,1*6,9	VKT.10517	m2 sàn XD	42,09	5.525.624	1,00	100%	232.573.514				232.573.514	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,1*6,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.430,70	13.649	1,00	100%	-33.176.590				-33.176.590	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,1*6,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.430,70	13.649	1,00	100%				33.176.590	33.176.590	
IV	Chính sách hỗ trợ								46.400.000	6.000.000	0	0	52.400.000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							2.459.716.000	6.000.000	79.747.000	33.177.000	2.578.640.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Kim Cường - đại diện cho những người thừa kế của ông Tô Kim Tiểu (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Chấn xã Đồng Bài

Số BB 31

ST T	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số (lần)	Tỷ lệ (%)	Theo quyết định số 871/QĐ- UBND ngày 23/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 526/QĐ- UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ												
I	Đất			m2	302,6				482.950.000	0	0	482.950.000	
II	Cây trên đất								18.040.000	0	0	18.040.000	
III	Vật kiến trúc	Công văn số 72/CV-UBND ngày 31/5/2023 của UBND xã Đồng Bài về kết quả xác minh năm xây dựng.							630.834.000	0	53.135.000	683.969.000	
1	Nhà ở	Một tầng không khu phụ Móng gạch chi, tường gạch chi 220 mái ngói đỏ sườn gỗ vì kèo gỗ cao 2,9m S=10,7*6,3	VKT.10511	m2 sàn XD	67,41	5.664.658	1,00	100%	381.854.596			381.854.596	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=10,7*6,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.892,93	13.649	1,00	100%	-53.134.567			-53.134.567	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=10,7*6,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.892,93	13.649	1,00	100%			53.134.567	53.134.567	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	6.000.000	0	6.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.131.824.000	6.000.000	53.135.000	1.190.959.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Lưu Đức Hậu - Nguyễn Thị Hoàn

Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 145

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 (đồng)	Theo quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Theo quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 (đồng)	Theo quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ															
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	424,1				70.812.000	997.920.000	0		0	0	1.068.732.000	
II	Cây cối, hoa màu								26.176.000	18.000.000	0		0	0	44.176.000	
III	Vật kiến trúc								889.437.000	0	0	99.818.000	0	113.710.000	1.102.965.000	
1	Nhà ở	Móng đá học giảng BTCT; Tường xây gạch chi 220 cao 3,9m; Mái ngói đỏ 22v/m2, có vì kèo, S=10,0*6,5	VKT.10514	m2 sàn XD	65,00	5.580.236	1,00	100%	362.715.340						362.715.340	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-10*6,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.753,75	13.649	1,00	100%	-51.234.934						-51.234.934	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=10*6,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.753,75	13.649	1,00	100%						51.234.934	51.234.934	
2	Nhà bếp + Nhà WC	Móng đá học giảng BTCT; Tường xây gạch chi 110, cao 3,3m; Mái BTCT. S=7,7*3,3	VKT.10527	m2 sàn XD	25,41	5.343.634	1,00	100%	135.781.740						135.781.740	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-7,7*3,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.467,43	13.649	1,00	100%	-20.028.918						-20.028.918	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,7*3,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.467,43	13.649	1,00	100%						20.028.918	20.028.918	
3	Bể phốt	Xây gạch chi 220, nắp BTCT: S=1,6*1,4*2,0*2 cái (Bể chìm)	VKT.20145	m3	8,96	2.948.509	1,00	100%						26.418.641	26.418.641	
		Xây gạch chi 110, nắp BTCT: S=1,3*1,4*1,7*2 cái (Bể chìm)	VKT.20143	m3	6,19	2.590.106	1,00	100%						16.027.576	16.027.576	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	53.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.027.425.000	1.015.920.000	6.000.000	99.818.000	6.000.000	113.710.000	2.268.873.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Ông Bùi Văn Tú vợ là Tô Thị Tựa
Địa chỉ: Thôn Trung, xã Đồng Bài, huyện Cát Hải

Số BB: 265

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	418,3				636.804.000	0	636.804.000	
II	Vật kiến trúc								481.765.000	51.471.000	533.236.000	
1	Nhà chính	Móng gạch chỉ, tường gạch chỉ 220 cao 3,8m, mái ngói đỏ sườn gỗ; S= 6,8*7,2	VKT.10511	m2 sàn XD	48,96	5.664.658	1,00	100%	277.341.656		277.341.656	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-6,8*7,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.827,44	13.649	1,00	100%	-38.591.729		-38.591.729	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,8*7,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.827,44	13.649	1,00	100%		38.591.729	38.591.729	
2	Nhà ngang	Mái proximang sườn tre, tường gạch chỉ 220, móng gạch chỉ, nền XMC; S= 3,8*4,3 cao 3,3	VKT.10513	m2 sàn XD	16,34	5.068.928	1,00	100%	82.826.284		82.826.284	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-3,8*4,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-943,64	13.649	1,00	100%	-12.879.674		-12.879.674	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=3,8*4,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	943,64	13.649	1,00	100%		12.879.674	12.879.674	
III	Cây cối hoa màu								31.065.000	0	31.065.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	0	41.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.190.634.000	51.471.000	1.242.105.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: **Lưu Đức Huân - Nguyễn Thị Thanh Tuyền**

Địa chỉ: **Thôn Chấn, xã Đồng Bài**

Số BB: **192**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	200,0				319.200.000	0	319.200.000	
II	Vật kiến trúc								258.284.000	33.576.000	291.860.000	
1	Nhà ở chính	Móng gạch chi, tường gạch PP 220, mái ngói đỏ sườn gỗ + BTCT cao 3,5: S= 3,0*6,5		m2 sàn XD	19,50							
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=3,0*6,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	-1.126,13	13.649	1,00	100%	-15.370.480		-15.370.480	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=3,0*6,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	1.126,13	13.649	1,00	100%		15.370.480	15.370.480	
2	Hố ga chìm 2 ngăn	Xây gạch papanh 150, nắp BTCT: V=1,7*1,1*1,5	VKT.20143	m3	2,81	2.590.106	1,00	100%		7.265.247	7.265.247	
3	Hố ga chìm 2 ngăn	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=1,6*1,0*1,5	VKT.20143	m3	2,40	2.590.106	1,00	100%		6.216.254	6.216.254	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 192b/BB-TTPTQĐ ngày 13/9/2023 (xây dựng năm 2016, theo công văn 102/CV-UBND ngày 05/7/2023 của UBND xã Đồng Bài)										
4	Chân móng ngoài nhà chính	Ốp gạch LD 30x60: S=3,0*0,5	VKT.20071	m2	1,50	396.752	1,00	100%		595.128	595.128	
5	Nắp bể nước	Tấm đan BTCT: V=1,1*1,1*0,07	VKT.20028	m3	0,08	5.247.326	1,00	100%		444.449	444.449	
6	Sân sau nhà	S=6,0*1,2+2,5*3,5		m2	15,95							
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20019	m3	1,60	935.063	1,00	100%		1.491.425	1.491.425	
		BT đá 1x2 dày 0,05	VKT.20020	m3	0,80	1.477.069	1,00	100%		1.177.963	1.177.963	
7	Hố ga chìm ngoài sân, cạnh giếng nước	Hố ga xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=0,7*0,7*0,8	VKT.20143	m3	0,39	2.590.106	1,00	100%		1.015.322	1.015.322	
III	Cây cối hoa màu								18.630.000	0	18.630.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	41.000.000	41.000.000	
1	Hỗ trợ tái định cư								0	41.000.000	41.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
	Đủ điều kiện bố trí TĐC là hộ chính (được duyệt tại Thông báo 546/TB-UBND ngày 30/6/2025 của UBND huyện Cát Hải)	Hỗ trợ di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố (Khoản 2, Điều 27, QĐ 24)		Hộ	1	5.000.000				5.000.000	5.000.000	
		Hỗ trợ tiền thuê nhà ở tạm lánh trong thời gian 6 tháng chờ tạo lập chỗ ở mới (Khoản 3, Điều 27, QĐ 24)		Hộ	1	30.000.000				30.000.000	30.000.000	
		Hỗ trợ ổn định cuộc sống tại khu tái định cư (Khoản 4, Điều 27, QĐ 24)		Hộ	1	6.000.000				6.000.000	6.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							596.114.000	74.576.000	670.690.000	
B	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ											
I	Theo quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND huyện Cát Hải				Phương án bố trí tái định cư điều chỉnh							
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, huyện Cát Hải											
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 513/TB-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Cát Hải:				Căn cứ Thông báo 546/TB-UBND ngày 30/6/2024 của UBND huyện Cát Hải về việc điều chỉnh Thông báo số 513/TB-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Cát Hải							
	- Ông Lưu Đức Huân - Nguyễn Thị Thanh Tuyền đủ điều kiện bố trí bồi thường đất ở TĐC.				- Ông Lưu Đức Huân - Nguyễn Thị Thanh Tuyền đủ điều kiện bố trí TĐC là hộ chính.							
3	3. Vị trí thửa đất: Căn cứ QH Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 23/8/2023											
	- Ông Lưu Đức Huân - Nguyễn Thị Thanh Tuyền được giao Lô N1-46, lô số N1-46.15											
4	4. Diện tích đất được giao: Khu đất TĐC tại đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 23/8/2023											
	- Ông Lưu Đức Huân - Nguyễn Thị Thanh Tuyền được giao diện tích 200,0m2											
5	Giá đất thu tiền sử dụng đất tại khu Tái định cư: Theo giá đất được cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất.											